

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2020

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 như sau:

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện và tham gia Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Văn phòng điều phối các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia* là cơ quan thường trực giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Ban Chỉ đạo), do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.
2. *Chương trình thành phần*: Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
3. *Bộ chủ trì tổ chức xây dựng và triển khai Chương trình thành phần* (sau đây viết tắt là Bộ chủ trì Chương trình thành phần): Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; Bộ Công Thương chủ trì Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
4. *Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần* do Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần quyết định thành lập, chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của Chương trình thành phần. Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần có bộ máy giúp việc và

được bảo đảm các điều kiện về kinh phí, phương tiện làm việc, các chế độ khác theo quy định hiện hành.

5. *Tổ chức chủ trì nhiệm vụ của Chương trình* là tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện việc xây dựng, triển khai nhiệm vụ của Chương trình (sau đây viết tắt là tổ chức chủ trì).

Điều 3. Nhiệm vụ của Chương trình

1. Nhiệm vụ của Chương trình bao gồm: đề án công nghệ cao, dự án công nghệ cao, nhiệm vụ chung của Chương trình.

2. Đề án công nghệ cao (sau đây gọi tắt là đề án) là tập hợp các đề tài, dự án, nhiệm vụ nhằm thực hiện nội dung được xác định trong Chương trình.

3. Dự án công nghệ cao (sau đây viết tắt là dự án) bao gồm:

a) Dự án phát triển công nghệ cao là dự án có hoạt động nghiên cứu làm chủ, phát triển công nghệ cao bao gồm: đề tài nghiên cứu thích nghi, làm chủ công nghệ nhập khẩu, công nghệ được chuyển giao, hoàn thiện công nghệ, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, tạo ra công nghệ mới; dự án ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm; nhiệm vụ hỗ trợ khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ hỗ trợ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao là dự án có hoạt động triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm và đầu tư sản xuất sản phẩm trên cơ sở kết quả nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ.

c) Dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao là dự án có hoạt động ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, sản xuất thử nghiệm, đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, kinh doanh thử nghiệm.

d) Dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao bao gồm: dự án xây dựng và phát triển cơ sở nghiên cứu công nghệ cao; dự án xây dựng và phát triển cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; dự án xây dựng và phát triển phòng thí nghiệm công nghệ cao; dự án xây dựng cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao; dự án hình thành trung tâm chuyển giao công nghệ; dự án xây dựng và nâng cấp tạp chí chuyên ngành; dự án xây dựng hệ thống thông tin về ứng dụng, sản xuất, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

d) Dự án phát triển nhân lực công nghệ cao bao gồm: dự án hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về lĩnh vực công nghệ cao; dự án bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho lãnh đạo chủ chốt của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao; dự án bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao; dự án hỗ trợ sinh viên thực hiện nghiên cứu và thực tập tại tổ chức hoạt động về lĩnh vực công nghệ cao; dự án hỗ trợ sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài tham gia hợp tác thực hiện nhiệm vụ của Chương trình; dự án huy động chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại cơ sở công nghệ cao của Việt Nam; dự án phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế.

4. Nhiệm vụ chung của Chương trình là nhiệm vụ nhằm triển khai giải pháp thực hiện Chương trình được nêu tại Khoản III, Điều 1 và nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa

phương được nêu tại điểm 4, Khoản IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc chung lựa chọn đề án, dự án

1. Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ đề án, dự án phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

b) Có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ để đóng góp cho việc nâng cao trình độ và tiềm lực công nghệ cao của Việt Nam;

c) Có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt tiêu chuẩn tiên tiến trong khu vực và thế giới; được kiểm định tại cơ sở đo kiểm có uy tín trong nước, khu vực và quốc tế; tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

2. Mục tiêu của đề án, dự án phải rõ ràng, được định lượng và phải có tác động quan trọng tới việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, đất nước, khu vực. Thị trường và giá trị của công nghệ, sản phẩm được tạo ra từ đề án, dự án phải đủ lớn.

3. Đề án, dự án phải có báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kế hoạch hoạt động, trong đó tổ chức chủ trì đề án, dự án phải có năng lực hoặc huy động nguồn lực từ bên ngoài để bảo đảm tài chính, quản lý, công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý và những yếu tố quan trọng khác cho việc thực hiện thành công đề án, dự án.

4. Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải cam kết đầu tư bằng nguồn vốn tự có của tổ chức chủ trì cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm của dự án và số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển cho dự án tại Việt Nam phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động của dự án. Đối với tổ chức chủ trì là doanh nghiệp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải thành lập và sử dụng nguồn vốn đầu tư cho dự án từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của công nghiệp.

5. Khuyến khích đề án, dự án tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao có mức độ sáng tạo cao trên cơ sở làm chủ công nghệ nguồn, có tiềm năng thương mại hóa và tiêu thụ lớn trên thị trường, thuộc một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt, hoặc công nghệ, sản phẩm chủ lực của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

Điều 5. Mã số Chương trình, nhiệm vụ của Chương trình

1. Mã số Chương trình: CNC;

2. Mã số đề án công nghệ cao: CNC.XX.ĐA/YY;

3. Mã số dự án phát triển công nghệ cao: CNC.XX.DAPT/YY;

4. Mã số dự án ứng dụng công nghệ cao: CNC.XX.DAUD/YY;

5. Mã số dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao: CNC.XX.DASX/YY;

6. Mã số dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao: CNC.XX.DAHT/YY;

7. Mã số dự án phát triển nhân lực công nghệ cao: CNC.XX.DANL/YY;

8. Mã số nhiệm vụ chung của Chương trình: CNC.XX.NVC/YY.

Trong đó:

- XX là số thứ tự nhiệm vụ của Chương trình;
- ĐA là ký hiệu đề án công nghệ cao;
- DAPT là ký hiệu dự án phát triển công nghệ cao;
- DAUD là ký hiệu dự án ứng dụng công nghệ cao;
- DASX là ký hiệu dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao;
- DAHT là ký hiệu dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao;
- DANL là ký hiệu dự án phát triển nhân lực công nghệ cao;
- NVC là ký hiệu nhiệm vụ chung của Chương trình;
- YY là số biểu thị năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

Chương 2.

TIÊU CHÍ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Tiêu chí dự án phát triển công nghệ cao

Dự án phát triển công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Công nghệ trong dự án phát triển công nghệ cao phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu ứng dụng để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao; được nghiên cứu để thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; được nghiên cứu để sáng tạo ra công nghệ cao mới.
2. Kết quả của dự án phát triển công nghệ cao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế, có ý nghĩa quyết định đến việc tạo ra sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế; tạo ra dịch vụ công nghệ cao công ích, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học; hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để nghiên cứu giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.
3. Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 70% tổng số cán bộ của dự án phát triển công nghệ cao, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 70%.
4. Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, tổ chức chủ trì dự án phát triển công nghệ cao phải có đủ năng lực nghiên cứu liên quan đến dự án được thể hiện thông qua: số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước (số lượng bài báo trong nhóm ISI (Institute for Scientific Information)); số lượng đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn; số lượng công nghệ cốt lõi trong lĩnh vực chuyên ngành đã làm chủ; số lượng công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất.

Điều 7. Tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao

Dự án ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Công nghệ được sử dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao phải là công nghệ thế hệ mới và thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển.

2. Thuộc một trong các trường hợp sau: sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; sản xuất thử nghiệm sản phẩm; làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.

3. Số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động của dự án ứng dụng công nghệ cao.

4. Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao phải cam kết đầu tư bình quân trong 3 năm liền bằng nguồn vốn tự có của tổ chức chủ trì cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm của dự án và từ năm thứ tư trở đi phải đạt trên 1% tổng doanh thu của dự án. Nội dung chi hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho cán bộ nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu; thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; tiền công cho các đối tượng lao động khác tham gia và phục vụ nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học liên quan đến nội dung nghiên cứu của dự án; chi cho đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nghiên cứu;

b) Mua và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, nhiên liệu, năng lượng, phục vụ cho nghiên cứu;

c) Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, thông tin điện tử, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu;

d) Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm và thử nghiệm.

5. Dây chuyền công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển theo chương trình. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án thời điểm đầu tư không quá 05 năm;

6. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án ứng dụng công nghệ cao phải đạt tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế theo từng chuyên ngành như TCVN ISO 9001:2008, CMM, GMP hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác.

7. Phải tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích dự án ứng dụng công nghệ cao đạt được tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

8. Khuyến khích, ưu tiên dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.

Điều 8. Tiêu chí dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao

Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

2. Sản phẩm được tạo ra từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao là sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu.

3. Số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển đạt ít nhất 5% tổng số lao động của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

4. Tổ chức chủ trì dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải cam kết đầu tư bình quân trong 3 năm liền bằng nguồn vốn tự có của tổ chức chủ trì cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm của dự án và từ năm thứ tư trở đi phải đạt trên 1% tổng doanh thu của dự án.

5. Dây chuyền công nghệ của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển theo chương trình. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm.

6. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải đạt tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế theo từng chuyên ngành như TCVN ISO 9001:2008, CMM, GMP hoặc tiêu chuẩn tương đương khác.

7. Phải tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt được tiêu chuẩn quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

8. Khuyến khích, ưu tiên dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao có sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng trong nước.

Điều 9. Tiêu chí dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao

1. Dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao phải có đề án nghiên cứu khả thi, kế hoạch hoạt động rõ ràng, lộ trình duy trì và phát triển; tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án.

2. Dự án xây dựng và phát triển cơ sở nghiên cứu công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở nghiên cứu công nghệ cao có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao phù hợp với định hướng phát triển và ưu tiên của khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, có khả năng tạo ra công nghệ mới, năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới hoặc thay thế công nghệ, sản phẩm nhập khẩu;

b) Kết quả nghiên cứu của cơ sở nghiên cứu công nghệ cao có khả năng thương mại hóa, có tiềm năng thị trường lớn, có thể chuyển giao vào sản xuất quy mô công nghiệp;

c) Số lượng cán bộ có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển tại cơ sở nghiên cứu công nghệ cao phải đạt ít nhất 70% tổng số cán bộ của cơ sở;

d) Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, lãnh đạo của cơ sở nghiên cứu công nghệ cao phải là nhà khoa học có năng lực quản lý và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thuộc dự án được thể hiện qua số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước (số lượng bài báo trong nhóm ISI (Institute for Scientific Information)); số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn; số lượng đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan cấp từ Bộ trở lên

đã được nghiệm thu; số lượng công nghệ cốt lõi trong lĩnh vực chuyên ngành đã làm chủ; số lượng công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất; số lượng dự án hợp tác nghiên cứu và phát triển với đối tác trong và ngoài nước;

đ) Ưu tiên xây dựng và phát triển cơ sở nghiên cứu công nghệ cao trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

3. Dự án xây dựng và phát triển cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải bảo đảm cung cấp các điều kiện thuận lợi phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao nhằm đáp ứng mục tiêu của Chương trình;

b) Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải có vị trí thuận lợi cho hoạt động ươm tạo (Ví dụ: ở trong trường đại học, viện nghiên cứu lớn, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung ..); có quan hệ hợp tác với mạng lưới cơ sở ươm tạo trong nước và nước ngoài; có khả năng liên hệ với cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

c) Hạ tầng kỹ thuật của cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao bao gồm: hạ tầng kỹ thuật cơ bản (điện, nước, gas ...) và hạ tầng kỹ thuật mở rộng (cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, phòng họp, phòng hội thảo, phòng trưng bày công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao ...);

d) Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức tại cơ sở đào tạo có uy tín; có đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý và quản trị doanh nghiệp, marketing.

4. Dự án xây dựng và phát triển phòng thí nghiệm công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Công nghệ được nghiên cứu tại phòng thí nghiệm công nghệ cao phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển;

b) Phòng thí nghiệm công nghệ cao phải có năng lực hợp tác với cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước; có khả năng tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực hoặc sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế hoặc sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế;

c) Phòng thí nghiệm công nghệ cao phải được trang bị máy móc, thiết bị đồng bộ, hiện đại đạt trình độ các nước trong khu vực, một số máy móc thiết bị đạt trình độ quốc tế;

d) Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, lãnh đạo của phòng thí nghiệm công nghệ cao phải là nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực có liên quan, thời gian nghiên cứu và làm việc ít nhất 5 năm tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất hiện đại ở nước ngoài hoặc tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất ở trong nước đạt trình độ quốc tế, có công trình nghiên cứu được tăng trên tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới;

đ) Số lượng cán bộ có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm công nghệ cao phải đạt ít nhất 70% tổng số cán bộ. Phải có ít nhất 40% tổng số cán bộ của phòng thí nghiệm được học tập hoặc thực tập nghiệp vụ tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất hiện đại ở

nước ngoài hoặc tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất ở trong nước đạt trình độ quốc tế;

e) Phòng thí nghiệm công nghệ cao phải được xây dựng và phát triển theo nguyên tắc tận dụng tối đa cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, đội ngũ cán bộ tại những phòng thí nghiệm hiện có của trường đại học, viện nghiên cứu. Ưu tiên dự án xây dựng và phát triển phòng thí nghiệm công nghệ cao tại viện nghiên cứu khoa học đầu ngành, trường đại học, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư.

5. Dự án xây dựng cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao thực hiện hoạt động hỗ trợ việc phát triển sản phẩm công nghệ cao tại vùng kinh tế trọng điểm, vùng công nghiệp tập trung nhiều cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghệ cao;

b) Cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao phải được trang bị máy móc, thiết bị đồng bộ, hiện đại đạt trình độ các nước trong khu vực, một số máy móc thiết bị đạt trình độ quốc tế;

c) Cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao phải bảo đảm đáp ứng việc hỗ trợ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế hoặc sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế và có khả năng hợp tác với các nước trong khu vực về phát triển sản phẩm công nghệ cao;

d) Số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển tại cơ sở hỗ trợ cho phát triển sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động;

6. Dự án hình thành trung tâm chuyển giao công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trung tâm chuyển giao công nghệ cao thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển;

b) Trung tâm chuyển giao công nghệ cao phải có cơ sở vật chất, hạ tầng và hệ thống thông tin hiện đại; có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ, đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý, quản trị doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng hoạt động chuyển giao công nghệ cao;

c) Trung tâm chuyển giao công nghệ cao phải có khả năng liên kết với cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động chuyển giao công nghệ cao tại Việt Nam.

7. Dự án xây dựng và nâng cấp tạp chí chuyên ngành phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tạp chí phải có nội dung hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ tự động hóa;

b) Thành viên từ Hội đồng biên tập tạp chí phải là các nhà khoa học có uy tín và các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ có liên quan;

c) Hội đồng khoa học của tạp chí bao gồm các chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu hàng đầu trong và ngoài nước;

d) Tạp chí phải có các tiêu chí lựa chọn, quy trình đánh giá bài báo rõ ràng và được các nhà khoa học đánh giá cao;

đ) Tạp chí phải đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng khoa học như sau: số lượng bài báo nghiên cứu có tính mới chiếm trên 50% trên tổng số bài báo xuất bản hằng năm; số lượng bài báo có tác giả chính không phải là thành viên của Hội đồng biên tập tạp chí chiếm tối đa 50% số bài báo xuất bản hằng năm;

e) Ưu tiên dự án xây dựng và nâng cấp tạp chí khoa học trong nước được công nhận bởi ISI ((Institute for Scientific Information), có chỉ số trích dẫn (Impact Factor - IF) cao.

8. Dự án xây dựng hệ thống thông tin về ứng dụng, sản xuất, cung ứng dịch vụ công nghệ cao phải bảo đảm hình thành hệ thống thông tin hiện đại, đầy đủ, chính xác, kịp thời về các thành tựu quan trọng trong lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong nước và trên thế giới.

Điều 10. Tiêu chí dự án phát triển nhân lực công nghệ cao

1. Dự án phát triển nhân lực cao phải: có đề án nghiên cứu khả thi; có lộ trình và kế hoạch phát triển nhân lực công nghệ cao cụ thể, phù hợp; tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.

2. Dự án hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về lĩnh vực công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về lĩnh vực công nghệ cao phải có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

b) Lãnh đạo của tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về lĩnh vực công nghệ cao phải là nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực có liên quan, có thời gian nghiên cứu và làm việc ít nhất 3 năm tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất hiện đại ở nước ngoài hoặc tại cơ sở nghiên cứu và phát triển, cơ sở sản xuất ở trong nước đạt trình độ quốc tế, có công trình nghiên cứu trong 5 năm được đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới;

c) Tập thể nghiên cứu khoa học mạnh về lĩnh vực công nghệ cao phải có khả năng nghiên cứu tốt thể hiện qua số lượng đề tài, dự án tham gia, số lượng sáng chế, số lượng bài báo đăng trên tạp chí nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước; có khả năng hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế về lĩnh vực công nghệ cao; có hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu nghiên cứu phong phú phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

3. Dự án phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao phải có định hướng, chiến lược, kế hoạch và mục tiêu phát triển được xác định là phù hợp với nhiệm vụ phát triển nhân lực công nghệ cao của Chương trình;

b) Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao phải có bộ máy tổ chức và quản lý chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng đào tạo; có đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý, có đội ngũ giảng viên có trình độ, giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có nghiệp vụ tốt, được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn để phục vụ có hiệu quả cho hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao;

c) Chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao phải có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu

về đào tạo nhân lực công nghệ cao; được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng lao động, học viên tốt nghiệp và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực công nghệ cao trong cả nước;

d) Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao phải có hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân lực công nghệ cao; có hệ thống sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài phong phú đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học; có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học hiệu quả;

đ) Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao phải có hoạt động hợp tác quốc tế, thể hiện qua chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; có khả năng liên kết với cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

4. Dự án bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho lãnh đạo chủ chốt của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bảo đảm việc phân bổ phù hợp, cân đối số lượng lãnh đạo chủ chốt của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo các lĩnh vực công nghệ cao thuộc Chương trình;

b) Lãnh đạo chủ chốt tham gia dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm trong việc quản lý hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

5. Dự án bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bảo đảm việc phân bổ phù hợp, cân đối số lượng cán bộ nghiên cứu của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo các lĩnh vực công nghệ cao thuộc Chương trình;

b) Cán bộ nghiên cứu tham gia dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải có trình độ đại học trở lên về một trong lĩnh vực công nghệ cao và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm nghiên cứu tại cơ sở đào tạo, nghiên cứu và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

6. Dự án hỗ trợ sinh viên thực hiện nghiên cứu và thực tập tại tổ chức hoạt động về lĩnh vực công nghệ cao, dự án hỗ trợ sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài tham gia hợp tác thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bảo đảm việc phân bổ phù hợp, cân đối số lượng của sinh viên, nghiên cứu sinh theo học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ cao thực hiện nghiên cứu và thực tập tại tổ chức hoạt động về lĩnh vực công nghệ cao thuộc Chương trình;

b) Sinh viên, nghiên cứu sinh tham gia dự án phải có kết quả học tập trình độ khá trở lên (tính đến thời điểm đăng ký tham gia), có phẩm chất đạo đức tốt;

c) Ưu tiên các dự án hỗ trợ sinh viên, nghiên cứu sinh đang học tập, nghiên cứu tại trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong lĩnh vực công nghệ cao.

7. Dự án huy động chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại cơ sở công nghệ cao của Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Bảo đảm việc phân bổ phù hợp, cân đối số lượng chuyên gia thuộc các lĩnh vực công nghệ cao tham gia hoạt động công nghệ cao tại cơ sở công nghệ cao của Việt Nam;
- b) Chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia dự án phải là những người có trình độ về lĩnh vực công nghệ cao, am hiểu tình hình và thực trạng công nghệ cao trong nước;
- c) Ưu tiên các dự án huy động các chuyên gia đã từng tham gia giảng dạy và làm việc tại trường đại học, việc nghiên cứu của Việt Nam.

Chương 3.

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện Chương trình

Việc tổ chức thực hiện Chương trình được thực hiện theo Khoản IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại tiết a, điểm 4, Khoản IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Là đầu mối giúp Ban Chỉ đạo theo dõi, tổng hợp tình hình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, giúp Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ được quy định tại điểm 3, Khoản IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Hàng năm tổng hợp nhu cầu nguồn vốn ngân sách của Chương trình thành phần, hoạt động chung của Chương trình để chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí và hướng dẫn nguồn vốn ngân sách.
4. Giúp Ban Chỉ đạo thực hiện việc điều hòa, phối hợp, rà soát, lồng ghép các nhiệm vụ của Chương trình thành phần và của các chương trình có liên quan đến công nghệ cao.
5. Tham gia với Bộ chủ trì Chương trình thành phần thẩm định nhiệm vụ của Chương trình thành phần.
6. Tổ chức triển khai nhiệm vụ và biện pháp thực hiện Chương trình:
 - a) Nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ của Chương trình do Nhà nước đặt hàng;
 - b) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;
 - c) Xây dựng cơ sở dữ liệu, tích hợp thông tin về nhiệm vụ của Chương trình;
 - d) Đào tạo, huấn luyện, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ tham gia quản lý Chương trình;
 - đ) Hợp tác quốc tế chung của Chương trình;
 - e) Tổ chức các hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý Chương trình;
 - g) Tổ chức triển khai nhiệm vụ chung của Chương trình.
7. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ thực hiện Chương trình.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao, khuyến khích những người làm công nghệ cao.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ chủ trì Chương trình thành phần

1. Xây dựng Chương trình thành phần, trình Thủ tướng Chính phủ sau khi có ý kiến thẩm định của Ban Chỉ đạo.

Chương trình thành phần gồm mục tiêu, nội dung, biện pháp cụ thể, dự kiến kinh phí và Danh mục các nhiệm vụ để đạt được mục tiêu.

2. Xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện Chương trình thành phần hàng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Tổ chức xây dựng và quản lý nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp và nhiệm vụ khác để thực hiện Chương trình thành phần.

5. Kiểm tra, đánh giá, định kỳ 6 tháng báo cáo Ban Chỉ đạo tình hình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì

1. Xây dựng và triển khai các nội dung đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình; đề xuất phương án giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần.

2. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra.

3. Kiến nghị bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần về việc điều chỉnh mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Chương trình cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

4. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ của Chương trình (6 tháng, hàng năm, sơ kết giữa kỳ, tổng kết) và báo cáo quyết toán kinh phí với cấp có thẩm quyền.

Chương 4.

TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 15. Quản lý nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng và quản lý nhiệm vụ chung của Chương trình.

2. Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức xây dựng và quản lý nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

Điều 16. Xác định nhiệm vụ của Chương trình

1. Trên cơ sở mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện Chương trình và kế hoạch tổ chức thực hiện của Chương trình thành phần, Bộ Khoa học và Công nghệ thu thập, tổng hợp nhu cầu của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện và đề xuất Danh mục nhiệm vụ chung của Chương trình; Bộ chủ trì Chương trình thành phần thu thập,

tổng hợp nhu cầu của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện và đề xuất Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

2. Nội dung chính của nhiệm vụ bao gồm:

a) Tên và mã ký hiệu;

b) Sự cần thiết;

c) Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện;

d) Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu;

đ) Kết quả được tạo ra từ nhiệm vụ của Chương trình;

e) Phân tích tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội;

g) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện; nguồn và hình thức cung cấp vốn; các giải pháp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;

h) Dự kiến thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc;

i) Dự tính đối tượng thụ hưởng, sử dụng kết quả được tạo ra.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức đánh giá, phê duyệt Danh mục nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần có trách nhiệm gửi dự thảo Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần cho Văn phòng điều phối các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia để phối hợp, rà soát, bổ sung, lồng ghép, tránh chồng chéo. Sau khi có ý kiến của Văn phòng điều phối các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ chủ trì Chương trình tổ chức đánh giá, phê duyệt Danh mục nhiệm vụ của Chương trình thành phần, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp thành Danh mục các nhiệm vụ của Chương trình (sau đây viết tắt là Danh mục) để báo cáo Ban Chỉ đạo.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, có ý kiến về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, các nhiệm vụ trong Danh mục.

Điều 17. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ của Chương trình

1. Nhiệm vụ trong Danh mục được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo tính cấp bách của vấn đề, đảm bảo đáp ứng được mục tiêu của Chương trình theo đúng tiến độ đề ra.

2. Hồ sơ trình thẩm định do tổ chức chủ trì lập, bao gồm:

a) Công văn xin đăng ký tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;

b) Thuyết minh nhiệm vụ của Chương trình;

c) Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;

d) Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;

đ) Các văn bản pháp lý cam kết và giải trình khả năng huy động nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

Căn cứ vào từng nhiệm vụ cụ thể của Chương trình thành phần, Bộ chủ trì Chương trình thành phần bổ sung một số nội dung cần thiết khác trong hồ sơ trình thẩm định của tổ chức chủ trì.

Mẫu thuyết minh nhiệm vụ chung của Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Mẫu thuyết minh nhiệm vụ của Chương trình thành phần do Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần ban hành.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần. Bộ chủ trì Chương trình thành phần phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần trên cơ sở bản thuyết minh nhiệm vụ của Chương trình thành phần đã được đại diện Bộ chủ trì Chương trình thành phần và đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ cùng ký xác nhận.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần tiến hành kiểm tra thực tế các vấn đề có liên quan đến hồ sơ của tổ chức chủ trì.

Điều 18. Hợp đồng giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của Chương trình là căn cứ pháp lý cho việc ký kết hợp đồng giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình (sau đây viết tắt là hợp đồng).

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức ký hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình và nhiệm vụ của Chương trình thành phần do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ là Bên giao, tổ chức chủ trì là Bên nhận.

Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức ký hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần được giao quản lý. Đại diện Bộ Công Thương, đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Bên giao, tổ chức chủ trì là Bên nhận.

3. Hợp đồng là căn cứ pháp lý để ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Mẫu hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Mẫu hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần do Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần ban hành.

4. Tổ chức chủ trì có nghĩa vụ và trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và sử dụng hiệu quả kinh phí được cấp phù hợp với hợp đồng. Tổ chức chủ trì có quyền ký hợp đồng giao việc, thuê khoán với các tổ chức, cá nhân khác để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đã được giao chủ trì.

Điều 19. Bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ của Chương trình

Trong quá trình thực hiện, tổ chức chủ trì có thể gửi kiến nghị bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần về việc giải trình bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung, thời hạn, địa điểm thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ chung của Chương trình theo quy định.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo quy định.

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo về việc bổ sung, điều chỉnh nội dung, thời hạn, địa điểm thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan định kỳ 6 tháng một lần hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí của nhiệm vụ chung của Chương trình.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan định kỳ 6 tháng một lần hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, tình hình thực hiện và sử dụng kinh phí nhiệm vụ của Chương trình thành phần.

2. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm chuẩn bị và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến nhiệm vụ của Chương trình đang được thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

Điều 21. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng

1. Các bên tham gia hợp đồng có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, nội dung, tiến độ, thời hạn và kinh phí thực hiện hợp đồng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Hợp đồng có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình không còn thích hợp với mục tiêu đề ra do gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh; mục tiêu không còn phù hợp với tình hình thực tế;

b) Tổ chức chủ trì không bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí đối ứng và các điều kiện khác để thực hiện như cam kết trong hợp đồng;

c) Tổ chức chủ trì không đủ năng lực quản lý tổ chức thực hiện nội dung nhiệm vụ của Chương trình theo hợp đồng;

d) Kinh phí nhiệm vụ của Chương trình bị sử dụng sai mục đích.

3. Tổ chức chủ trì bị chấm dứt hợp đồng phải ngừng mọi hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Chương trình và báo cáo bằng văn bản về những công việc đã triển khai, kinh phí đã sử dụng, trang thiết bị máy móc đã mua.

4. Căn cứ vào quyết định chấm dứt việc thực hiện hợp đồng, các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên và theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm định kỳ (6 tháng một lần), đột xuất (theo yêu cầu) báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình, đánh giá hiệu quả, gửi đề xuất và kiến nghị cho Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần.

2. Bộ chủ trì Chương trình thành phần xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình, nhiệm vụ của Chương trình thành phần định kỳ (6 tháng một lần), đột xuất (theo yêu cầu), gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 23. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức việc đánh giá, nghiệm thu và quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Chương trình theo các quy định hiện hành.

Bộ chủ trì Chương trình thành phần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc đánh giá, nghiệm thu và quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo các quy định hiện hành.

Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần xác định trách nhiệm của các bên có liên quan, có hình thức xử lý theo các quy định hiện hành đối với tổ chức chủ trì nhiệm vụ chung của Chương trình, tổ chức chủ trì nhiệm vụ của Chương trình thành phần có kết quả đánh giá, nghiệm thu ở mức “không đạt”, báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo đối với những trường hợp vượt quá thẩm quyền.

Điều 24. Thanh lý hợp đồng và khai thác kết quả nhiệm vụ của Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức việc thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì theo quy định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ chủ trì Chương trình thành phần phân tích, đánh giá và tổ chức áp dụng rộng rãi các mô hình nhiệm vụ của Chương trình đã thực hiện.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và sở hữu trí tuệ.

4. Việc đăng ký, lưu giữ kết quả nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của Quyết định số 03/2007/QĐ-BKH-CN ngày 16 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 04/2011/TT-BKH-CN ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Bộ trưởng Bộ chủ trì Chương trình thành phần phê duyệt phương án khai thác, sử dụng kết quả nhiệm vụ của Chương trình thành phần theo thẩm quyền, báo cáo Ban Chỉ đạo.

Điều 25. Xử lý tài sản

Việc xử lý tài sản sau khi kết thúc nhiệm vụ của Chương trình được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 26. Kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong dự toán chi ngân sách khoa học và công nghệ hàng năm, được giao về Bộ Khoa học và Công nghệ để cấp cho các tổ chức chủ trì thực hiện các đề án, dự án và các nhiệm vụ khác của Chương trình và để chi cho hoạt động chung của Chương trình bao gồm: kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng điều phối các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Ban chủ nhiệm Chương trình thành phần và các hoạt động chung khác theo quy định.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí và hướng dẫn sử dụng nguồn vốn ngân sách thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ chế tài chính thực hiện Chương trình được quy định tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản pháp luật khác về tài chính có liên quan.

Điều 27. Thông tin và cơ sở dữ liệu của Chương trình

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ chủ trì Chương trình thành phần tổ chức việc hướng dẫn, đăng ký nhiệm vụ trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về các nhiệm vụ của Chương trình.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ chủ trì Chương trình thành phần, Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình nhằm phát huy hiệu quả việc ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đối với sản xuất và đời sống.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, CNC.

Chu Ngọc Anh